3000
CÂU TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG
PHẦN 09

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

3000 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

PHẦN 09

http://hoctiengtrungquoc.online
http://facebook.com/hoctiengtrungquoc

1	Cô ta vẫn chưa về đâu.	她还没回来呢。	Tā hái méi huílai ne.
2	Hôm qua bạn xem trận bóng chưa?	昨天你看球赛了吗？	Zuótiān nǐ kàn qiúsài le ma?
3	Tôi không xem.	我没有看。	Wǒ méiyǒu kàn.
4	Sáng nay bạn đi đâu rồi?	今天上午你去哪儿了？	Jīntiān shàngwǔ nǐ qù nǎr le?
5	Tôi đến nhà cô giáo rồi.	我去老师家了。	Wǒ qù lǎoshī jiā le.
6	Bạn đã chuẩn bị trước từ mới chưa?	你预习生词了没有？	Nǐ yùxí shēngcí le méiyǒu?
7	Tôi vẫn chưa đâu.	我还没有呢。	Wǒ hái méiyǒu ne.
8	Bạn đã đăng ký chưa?	你报名了没有？	Nǐ bàomíng le méiyǒu?
9	Tôi đã đăng ký rồi.	我已经报了。	Wǒ yǐjīng bào le.
10	Chiều nay bạn làm gì rồi?	今天下午你做什么了？	Jīntiān xiàwǔ nǐ zuò shénme le?

11	Chiều nay tôi đi tập thể hình rồi.	今天下午我去健身了。	Jīntiān xiàwǔ wǒ qù jiànshēn le.
12	Chiều nay tôi đến sân tập đá bóng rồi.	今天下午我去操场踢足球了。	Jīntiān xiàwǔ wǒ qù cāochǎng tī zúqiú le.
13	Cô ta không muốn tôi đi du học Nước ngoài.	她不想让我出国留学。	Tā bù xiǎng ràng wǒ chūguó liúxué.
14	Tối qua bạn lại đến nhà cô ta rồi đúng không?	昨天晚上你是不是又去她家了？	Zuótiān wǎnshang nǐ shì bú shì yòu qù tā jiā le?
15	Tôi đang nghe điện thoại đây.	我正在接电话呢。	Wǒ zhèngzài jiē diànhuà ne.
16	Chị gái tôi đã tốt nghiệp Đại học rồi.	我姐姐已经大学毕业了。	Wǒ jiějie yǐjīng dàxué bìyè le.
17	Rất nhiều lưu học sinh Việt Nam muốn thi HSK.	很多越南留学生都想考HSK。	Hěn duō yuènán liúxuéshēng dōu xiǎng kǎo HSK.
18	Bạn đã ăn cơm chưa?	你吃晚饭了没有？	Nǐ chī wǎnfàn le méiyǒu?
19	Tôi vẫn chưa ăn cơm đây.	我还没吃晚饭呢。	Wǒ hái méi chī wǎnfàn ne.
20	Bạn đã làm bài tập chưa?	你做作业了没有？	Nǐ zuò zuòyè le méiyǒu?

21	Tôi vẫn chưa làm bài tập đây.	我还没做作业呢。	Wǒ hái méi zuò zuòyè ne.
22	Bạn đã xem phim này chưa?	你看这个电影了吗？	Nǐ kàn zhè ge diànyǐng le ma?
23	Tôi vẫn chưa xem phim này mà.	我还没看这个电影呢。	Wǒ hái méi kàn zhè ge diànyǐng ne.
24	Bạn đã gọi điện thoại cho cô ta chưa?	你给她打电话了吗？	Nǐ gěi tā dǎ diànhuà le ma?
25	Tôi vẫn chưa gọi điện thoại cho cô ta đây.	我还没给她打电话呢。	Wǒ hái méi gěi tā dǎ diànhuà ne.
26	Ngày mai tôi không đi siêu thị, tôi phải đến sân bay đón cô ta.	明天我不去超市， 我要去机场接她。	Míngtiān wǒ bú qù chāoshì, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.
27	Hôm qua tôi không đến cửa hàng, tôi đến hiệu sách rồi.	昨天我没有去商店，我去书店了。	Zuótiān wǒ méiyǒu qù shāngdiàn, wǒ qù shūdiàn le.
28	Bạn cảm thấy phim tối qua thế nào?	你觉得昨天晚上的电影怎么样？	Nǐ juéde zuótiān wǎnshang de diànyǐng zěnme yàng?
29	Tôi vẫn chưa xem, tôi không biết.	我还没看，我不知道。	Wǒ hái méi kàn, wǒ bù zhīdào.
30	Ngày mai bạn đến bệnh viện thăm cô ta không?	明天你去不去医院看她？	Míngtiān nǐ qù bú qù yīyuàn kàn tā?

31	Hôm qua cô ta không đi học, hôm nay lại không đi học.	昨天她没有上课，今天又没有上课。	Zuótiān tā méiyǒu shàngkè, jīntiān yòu méiyǒu shàngkè.
32 33	Quyển sách này rất hay, tôi đã mua một quyển, lại muốn mua thêm một quyển cho em gái tôi.	这本书很好，我已经买了一本，想再给我妹妹买一本。	Zhè běn shū hěn hǎo, wǒ yǐjīng mǎi le yì běn, xiǎng zài gěi wǒ mèimei mǎi yì běn.
34	Hôm qua tôi đã đi rồi, hôm nay không muốn đi lại nữa.	昨天我已经去了，今天不想再去了。	Zuótiān wǒ yǐjīng qù le, jīntiān bùxiǎng zài qù le.
35	Vừa nãy cô ta gọi điện cho bạn đó, cô ta nói lát nữa lại gọi điện cho bạn.	刚才她给你来电话了，她说过一会儿再来电话给你。	Gāngcái tā gěi nǐ lái diànhuà le, tā shuō guò yí huìr zàilái diànhuà gěi nǐ.
36	Từ mới tôi đã chuẩn bị trước rồi, còn phải ôn tập lại chút bài khóa.	生词我已经预习了，还要再复习一下儿课文。	Shēngcí wǒ yǐjīng yùxí le, hái yào zài fùxí yí xiàr kèwén.
37	Tôi cảm thấy thời gian một năm ngắn qua, tôi muốn lại học thêm một năm nữa.	我觉得一年时间太短了，我想再学一年。	Wǒ juéde yì nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài xué yì nián.
38	Bạn đã đi chưa?	你去了没有？	Nǐ qù le méiyǒu?
	Vẫn chưa.	还没。	Hái méi.
39	Hôm qua bạn đã đến bệnh viện thăm cô ta chưa?	昨天你去没去医院看她？	Zuótiān nǐ qù méi qù yīyuàn kàn tā?
40	Tôi đi rồi.	我去了。	Wǒ qù le.

41	Cô ta học tập cực kỳ nỗ lực, là học sinh giỏi nhất của lớp chúng tôi.	她学习非常努力，是我们班学习最好的学生。	Tā xuéxí fēicháng nǔlì, shì wǒmen bān xuéxí zuì hǎo de xuéshēng.
42	Cô ta thường giúp đỡ người khác, cô giáo và các bạn học đều rất thích cô ta.	她常常帮助别人，老师和同学们都很喜欢她。	Tā cháng cháng bāngzhù biérén, lǎoshī hé tóngxuémen dōu hěn xǐhuān tā.
43	Lần này cô ta đã tham gia kỳ thi Đại học Nước ngoài, kỳ thi này cực kỳ khó, nhưng mà cô ta đã thi rất tốt, thi được điểm tối đa.	这次她参加了外国大学的考试，这个考试非常难，但是她考得很好，得了满分。	Zhè cì tā cānjiā le wàiguó dàxué de kǎoshì, zhè ge kǎoshì fēicháng nán, dànshì tā kǎo de hěn hǎo, dé le mǎnfēn.
44	Nghe nói chỉ có ba học sinh đạt điểm tối đa.	听说只有三个得满分的学生。	Tīngshuō zhǐyǒu sān ge dé mǎnfēn de xuéshēng.
45	Trường Đại học này đã trao cô ta học bổng cao nhất.	这个大学给了她最高的奖学金。	Zhè ge dàxué gěi le tā zuìgāo de jiǎngxuéjīn.
46	Các bạn học đều chúc mừng cô ta, vui mừng cho cô ta.	同学们都向她表示祝贺，为她感到高兴。	Tóngxuémen dōu xiàng tā biǎoshì zhùhè, wèi tā gǎndào gāoxìng.
47	Tuần tới tôi sẽ đi du học Nước ngoài.	下星期我就要出国留学了。	Xià xīngqī wǒ jiù yào chūguó liúxué le.
48	Bọn họ lâu ngày không gặp, sau khi gặp gỡ thì vui mừng vừa cười vừa nói, chơi đùa rất vui vẻ.	他们好久不见了，见面以后高兴得又说又笑，玩得很愉快。	Tāmen hǎojiǔ bú jiàn le, jiànmiàn yǐhòu gāoxìng de yòu shuō yòu xiào, wán de hěn yúkuài.
49	Trên đường về nhà, tôi rất nhớ cô ta.	回家的路上，我很想她。	Huí jiā de lù shang, wǒ hěn xiǎng tā.
50	Hôm nay một người bạn của tôi tới thăm tôi, tôi phải đến sân bay đón cô ta.	今天我的一个老朋友来看我，我要去机场接她。	Jīntiān wǒ de yí ge lǎo péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.

51	Bạn gọi vào di động cô ta đi.	你打她的手机吧。	Nǐ dǎ tā de shǒujī ba.
52	Tôi gọi rồi, nhưng mà cô ta tắt máy rồi.	我打了，可是她关机了。	Wǒ dǎ le, kěshì tā guānjī le.
53	Vậy lát nữa bạn gọi lại đi.	那你过一会儿再打吧。	Nà nǐ guò yí huìr zài dǎ ba.
54	Cô ta đã gọi điện cho bạn chưa?	她给你打电话了没有？	Tā gěi nǐ dǎ diànhuà le méiyǒu?
55	Sáng nay cô ta gọi điện tới tìm bạn, nói là gọi vào di động của bạn, nhưng bạn tắt máy rồi.	今天上午她来电话找你，说打你的手机，但是你关机了。	Jīntiān shàngwǔ tā lái diànhuà zhǎo nǐ, shuō dǎ nǐ de shǒujī, dànshì nǐ guānjī le.
56	Vậy à? Tôi quên mở máy.	是吗？我忘开机了。	Shì ma? Wǒ wàng kāijī le.
57	Điện thoại lại kêu rồi, bạn nhấc máy đi.	电话又响了，你去接吧。	Diànhuà yòu xiǎng le, nǐ qù jiē ba.
58	Buổi chiều bạn gọi điện cho tôi nhỉ?	下午你给我打电话了吧？	Xiàwǔ nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ba?
59	Gọi rồi, vì sao bạn tắt máy thế?	打了，你怎么关机了？	Dǎ le, nǐ zěnme guānjī le?
60	Xin lỗi, tôi quên mở máy.	对不起，我忘开机了。	Duìbùqǐ, wǒ wàng kāijī le.

61	Bạn gọi điện thoại cho tôi có việc gì không?	你给我打电话有什么事吗？	Nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà yǒu shénme shì ma?
62	Tôi muốn hỏi bạn chút. Chẳng phải bạn muốn thi HSK sao? Bạn đã đăng ký chưa?	我想问问你，你不是要考HSK吗？你去报名了没有？	Wǒ xiǎng wènwen nǐ, nǐ bú shì yào kǎo HSK ma? Nǐ qù bàomíng le méiyǒu?
63	Tôi cũng muốn đi đăng ký, bạn đi đăng ký cùng tôi nhé.	我也想去报名，你陪我一起去报名吧。	Wǒ yě xiǎng qù bàomíng, nǐ péi wǒ yì qǐ qù bàomíng ba.
64	Bạn sao thế?	你怎么了？	Nǐ zěnme le?
65	Tôi bị cảm rồi.	我感冒了。	Wǒ gǎnmào le.
66	Cô ta sao thế?	她怎么了？	Tā zěnme le?
67	Cô ta bị đau bụng.	她肚子疼。	Tā dùzi téng.
68	Máy tính của bạn sao vậy?	你的电脑怎么了？	Nǐ de diànnǎo zěnme le?
69	Máy tính của tôi không lên mạng được.	我的电脑不能上网了。	Wǒ de diànnǎo bù néng shàngwǎng le.
70	Tôi chỉ uống một cốc bia.	我就喝了一杯啤酒。	Wǒ jiù hē le yì bēi píjiǔ.

71	Tôi chỉ có một chiếc laptop.	我就有一台笔记本电脑。	Wǒ jiù yǒu yì tái bǐjìběn diànnǎo.
72	Bạn đừng khóc nữa.	你别哭了。	Nǐ bié kū le.
73	Đã vào học rồi, mọi người đừng nói chuyện nữa.	都上课了，请大家别说话了。	Dōu shàngkè le, qǐng dàjiā bié shuōhuà le.
74	Bạn đã uống chưa?	你喝了吗？	Nǐ hē le ma?
75	Tôi chưa uống.	我没（有）喝。	Wǒ méi (yǒu) hē.
76	Hôm qua tôi đã mua một quyển sách Tiếng Trung.	昨天我买了一本汉语书。	Zuótiān wǒ mǎi le yì běn hànyǔ shū.
77	Cô ta đã uống ba chai bia.	她喝了三瓶啤酒。	Tā hē le sān píng píjiǔ.
78	Cô ta đã ăn một ít cá và thịt bò.	她吃了一些鱼和牛肉。	Tā chī le yì xiē yú hé niúròu.
79	Tôi đã mua sách Tiếng Trung rồi, bạn đừng mua cho tôi nữa.	我买了汉语书了，你不要给我买了。	Wǒ mǎi le hànyǔ shū le, nǐ bú yào gěi wǒ mǎi le.
80	Chúng tôi đã ăn cơm tối rồi, bạn không cần làm cho chúng tôi nữa đâu.	我们吃了晚饭了，你不用给我们做了。	Wǒmen chī le wǎn-fàn le, nǐ bú yòng gěi wǒmen zuò le.

81	Tôi uống thuốc rồi, bạn yên tâm đi.	我吃了药了，你放心吧。	Wǒ chī le yào le, nǐ fàngxīn ba.
82	Hôm qua tôi mua sách xong là về trường học.	昨天我买了书就回学校了。	Zuótiān wǒ mǎile shū jiù huí xuéxiàole.
83	Tối nay chúng ta ăn cơm xong là đi nhảy.	今天晚上我们吃了饭就去跳舞了。	Jīntiān wǎnshang wǒmen chī le fàn jiù qù tiàowǔ le.
84	Tôi đi Hà Nội tham quan rồi.	我去河内参观了。	Wǒ qù hénèi cānguān le.
85	Tôi ngồi máy bay đến Hà Nội rồi.	我们坐飞机去河内了。	Wǒmen zuò fēijī qù hénèi le.
86	Bạn đã uống thuốc chưa?	你吃药了没有？	Nǐ chī yào le méiyǒu?
87	Tôi chưa uống thuốc.	我没吃药。	Wǒ méi chī yào.
88	Cô ta đã đến chưa?	她来了没有？	Tā lái le méiyǒu?
89	Cô ta chưa đến.	她没来。	Tā méi lái.
90	Bạn đã xem tivi chưa?	你看电视了没有？	Nǐ kàn diànshì le méiyǒu?

91	Tôi xem rồi.	我看了。	Wǒ kàn le.
92	Bạn đã uống mấy viên thuốc?	你吃了几片药?	Nǐ chī le jǐ piàn yào?
93	Tôi chưa uống thuốc.	我没有吃药。	Wǒ méiyǒu chī yào.
94	Bạn đã mua mấy quyển sách Tiếng Trung.	你买了几本汉语书?	Nǐ mǎi le jǐ běn hànyǔ shū?
95	Tôi chưa mua sách Tiếng Trung.	我没有买汉语书。	Wǒ méiyǒu mǎi hànyǔ shū.
96	Bởi vì cô ta bị cảm nên không đi học được.	因为她感冒了，所以没有来上课。	Yīnwèi tā gǎnmào le, suǒyǐ méiyǒu lái shàngkè.
97	Bởi vì cô ta phải đến Trung Quốc làm việc nên học Tiếng Trung.	因为她要去中国工作，所以学习汉语。	Yīnwèi tā yào qù zhōngguó gōngzuò, suǒyǐ xuéxí hànyǔ.
98	Bởi vì cô ta học tập rất nỗ lực nên học rất giỏi.	因为她学习很努力，所以学得很好。	Yīnwèi tā xuéxí hěn nǔlì, suǒyǐ xué de hěn hǎo.
99	Bởi vì trời mưa nên chúng tôi không đi siêu thị nữa.	因为今天下雨，我们不去超市了。	Yīnwéi jīntiān xià yǔ, wǒmen bú qù chāoshì le.
100	Tôi cảm thấy rất cô đơn nên thường xuyên nhớ cô ta.	我觉得很寂寞，所以常常想她。	Wǒ juéde hěn jìmò, suǒyǐ cháng cháng xiǎng tā.

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

3000 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

PHẦN 09

http://hoctiengtrungquoc.online
http://facebook.com/hoctiengtrungquoc

3000
CÂU TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG
PHẦN 09

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE